

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17-7-2023.

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG – TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: bà Đoàn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: ông Hoàng Hồng Hà và bà Vũ Thị Thủy;

- *Thư ký phiên tòa:* ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện VKSND huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa:* bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 35/2023/TLST-HNGĐ ngày 09-3-2023 về việc: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08-6-2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Đào Huy T, sinh năm 1982

Cư trú: thôn M, xã C, huyện G, tỉnh H.

Bị đơn: chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1987

ĐKKH: thôn M, xã C, huyện G, tỉnh H.

Cư trú: thôn T, xã C, huyện G, tỉnh H.

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; cư trú: thôn P, xã C, huyện G, tỉnh H.

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1959; cư trú: thôn T, xã C, huyện G, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn: ông Nguyễn Sỹ A – Luật sư, Công ty Luật Hàm Rồng.

(Tại phiên tòa có mặt anh T, ông Sỹ A; vắng mặt chị Đ, bà N, chị L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn (anh Đào Huy T) trình bày: anh và chị Nguyễn Thị Đ tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng vào ngày 20-12-2006. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2009 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh đi làm, chị Đ ở nhà nẩy sinh những tư tưởng không lành mạnh, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2021 thì vợ chồng không tìm được tiếng nói chung; chị Đ thường xuyên vắng nhà đi đâu không rõ, thỉnh thoảng mới về. Từ tháng 10/2022 đến nay chị Đ không về với bố con anh, anh chị sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị Điệp.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là Đào Thị Yến C, sinh ngày 10-7-2008 và Đào Huy Hoàng A, sinh ngày 16-10-2009. Anh và chị Đ thống nhất sau ly hôn anh chăm sóc cháu Hoàng A, chị Đ chăm sóc cháu Yến C; không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: anh xác định vợ chồng có 1 xe Honda Vision màu xanh và 2 sổ tiết kiệm đứng tên Nguyễn Thị Đ gửi tại Agribank Cẩm Giàng (01 sổ mở ngày 17-02-2022 số tiền 100.000.000đ; 01 sổ mở ngày 12-04-2022 số tiền 150.000.000đ). Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản nào khác, không có nợ chung. Sau đó anh T rút yêu cầu giải quyết đối với chiếc xe máy. Còn 2 sổ tiết kiệm hiện chị Đ đang quản lý tổng 250.000.000đ, anh đề nghị chia đôi; không yêu cầu tiền lãi gửi ngân hàng

Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh các con chung; bản sao 2 sổ tiết kiệm; 09 hóa đơn chuyển tiền; giấy biên nhận mua xe;).

Tại bản tự khai, lời khai, quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn (chị Nguyễn Thị Đ) xác nhận: về điều kiện kết hôn như anh T trình bày là đúng. Quá trình chung sống, anh chị có nhiều mâu thuẫn, đỉnh điểm vào khoảng 5-6 năm nay vợ chồng nghi ngờ nhau, không tìm được tiếng nói chung; gia đình hai bên có hòa giải nhưng không cải thiện, anh chị đã sống ly thân; chị xác định không còn tình cảm với anh T và nhất trí ly hôn.

Về con chung: như anh T khai là đúng; chị đồng ý chăm sóc con C; anh T nuôi con Hoàng A, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định vợ chồng không có nợ chung. Đối với 2 sổ tiết kiệm tổng số 250.000.000đ đứng tên chị là thật nhưng không phải là tài sản chung của vợ chồng, số tiền này do chị Nguyễn Thị L chuyển nhờ chị đứng tên hộ chị M, chị đã chuyển trả hết cho mọi người từ cuối năm 2022.

Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: sao kê tài khoản, Giấy chuyển nhượng sở hữu thẻ tiết kiệm ngày 23-11-2022, Giấy chuyển nhượng sở hữu thẻ tiết kiệm ngày 27-7-2022.

Tại biên bản ghi ý kiến các con chung: cháu Yến C xin được ở với mẹ, cháu Hoàng A xin được ở với bố.

Tại lời khai ngày 13-4-2023, bà Lê Thị N xác nhận: Số tiền ở 2 sổ tiết kiệm đứng tên Nguyễn Thị Đ có nguồn gốc do con gái bà là M chuyển từ Đài Loan về tài khoản cho bà tại Ngân hàng đầu tư và phát triển, gửi lắt nhắt nhiều lần tiền đô. Sau đó bà rút tiền đô tại ngân hàng về là đi ra hiệu vàng Xuân Sáng ở ngã tư ghề Tân trường, Cẩm Giàng đổi sang tiền Việt; rồi bà cất tiền đi, dồn nhiều đợt tích góp từ năm 2010 đến khoảng tháng 12/2022 dồn được 250.000.000đ rồi mới ra Ngân hàng gửi thành 2 sổ nhờ chị Nguyễn Thị L đứng tên hộ (01 sổ 100.000.000đ và 01 sổ 150.000.000đ). Việc nhờ chị L đứng tên hộ ở 2 sổ chỉ nhờ bằng miệng, không có giấy tờ. Do cháu L chuẩn bị đi nước ngoài thì cháu L nhờ Đ đứng tên hộ trên 2 sổ để sau này M về thì Diệp trả cho M. Chị Đ có đi Đài Loan từ năm nào bà không nhớ nhưng về nước ngày 07/12/2022 âm lịch. Còn chị M đi Đài Loan thời hạn theo hợp đồng là 03 năm; gia hạn 1 lần được 03 năm nữa, tổng là 06 năm thì đến tháng 6/2024 chị M hết hạn 06 năm và về nước hẳn. Tài liệu chứng minh chị Đ và chị L đứng tên hộ 2 khoản tiền cho chị M thì bà không có.

Tại lời khai ngày 13-4-2023, chị Nguyễn Thị L xác nhận: hiện nay chị đang làm công nhân tại Công ty Vĩnh Hàn tại khu công nghiệp Phúc Điền. Số tiền ở 2 sổ tiết kiệm đứng tên Nguyễn Thị Đ có nguồn gốc do em gái chị là M chuyển từ nước ngoài về tài khoản cho bà N, sau đó bà N và chị đi rút tiền đô tại ngân hàng về đổi ra tiền Việt và dồn nhiều đợt để gửi thành 2 sổ tiết kiệm đứng tên chị (01 sổ 100.000.000đ và 01 sổ 150.000.000đ). Do chị làm thủ tục chạy đi nước ngoài nên chị đã nhờ chị Nguyễn Thị Đ đứng tên hộ M; chứ không phải là tiền của chị Đ. Việc nhờ chị Đ đứng tên hộ trên 02 sổ này chỉ nói miệng, không có giấy tờ.

Tại Công văn số 207 ngày 29-3-2023 và Công văn số 435 ngày 14-7-2023, Agribank Cẩm Giàng xác nhận: bà Nguyễn Thị Đ có đúng tên 02 sổ tiết kiệm (sổ sổ AC00032604741 số tiền 100.000.000đ ngày phát hành 17-02-2022 và sổ sổ AC00032604742 số tiền 150.000.000đ ngày phát hành 12-4-2022). Ngày 07-11-2022, bà Đ đến Ngân hàng báo mất 02 sổ tiết kiệm. Ngày 23-11-2022, bà Đ đến Ngân hàng làm lại 02 sổ báo mất (01 sổ tiết kiệm số AC00035258124 số tiền 100.000.000đ và 01 sổ tiết kiệm số AC00035258125 số tiền 150.000.000đ. Cùng ngày bà Đ đã tắt toán sổ 100.000.000đ; đồng thời chuyển nhượng sổ tiết kiệm 150.000.000đ cho bà Lê Thị N địa chỉ thôn T, xã C, huyện G. Ngày 27-3-2023, bà N đã tắt toán số tiền trên.

Ngày 27-7-2022, bà Nguyễn Thị L chuyển nhượng cho bà Đ 02 thẻ tiết kiệm: thẻ tiết kiệm số AC0001510153 số tiền 150.000.000đ (chính là sổ tiết kiệm số AC00035258125; sau khi chuyển nhượng cho bà Đ và được bà N tắt toán ngày 27-3-2023). Thẻ tiết kiệm số AC00032604742 số tiền 100.000.000đ được bà Đ tắt toán ngày 23-11-2022. Hiện nay trên hệ thống Agribank chi nhánh huyện Cẩm Giàng không còn khoản tiền nào bắt nguồn từ các thẻ tiết kiệm trên thuộc sở hữu của là Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn (anh T) giữ nguyên yêu cầu ly hôn, đồng ý mỗi người chăm sóc một con chung, anh nuôi cháu Hoàng A; chị Đ nuôi cháu Yến C. Anh giữ nguyên quan điểm rút yêu cầu giải quyết chiếc xe; yêu cầu chia đôi 250.000.000đ tiền tiết kiệm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn phát biểu:

Về tình cảm: xác định anh T chị Đ không còn tình cảm; đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho anh T chị Đ ly hôn.

Về con chung: Đề nghị ghi nhận sự thống nhất giữa anh T chị Đ, giao cháu Hoàng A cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Yến C cho chị Đ chăm sóc nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

Về tài sản: anh T tự nguyện rút yêu cầu giải quyết đối với xe máy. Đề nghị HĐXX đình chỉ, không giải quyết. Đối với 02 sổ tiết kiệm tổng số tiền 250.000.000đ là tiền của chị M nhờ chị Đ đứng tên hộ; không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T chị Đ. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu chia tài sản chung về số tiền 250.000.000đ

và bác chứng cứ 09 hóa đơn chuyển tiền do anh T giao nộp. Đề nghị HĐXX giải quyết đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn chấp hành chưa đầy đủ quy định của pháp luật. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 61 Luật hôn nhân gia đình; Điều 244; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình cho anh Đào Huy T ly hôn chị Nguyễn Thị Đ.

- Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh T, chị Đ: Giao cháu Đào Thị Yến C, sinh ngày 10/7/2008 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên; giao cháu Đào Huy Hoàng A, sinh ngày 16/10/2009 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về chia tài sản đối với chiếc xe mô tô.

- Xác định 02 sổ tiết kiệm tổng số tiền 250.000.000đ mang tên chị Nguyễn Thị Đ, trong đó: 01 sổ gửi ngày 17/02/2022 với số tiền 100.000.000đ, số sổ là AC 0003260474 và 01 sổ gửi ngày 12/4/2022, với số tiền 150.000.000đ, số sổ AC 00032604742 là tài sản chung của vợ chồng. Anh T và chị Đ được hưởng mỗi người $\frac{1}{2}$ số tài sản này = 125.000.000đ/ người. Đến nay chị Đ đã tất toán toàn bộ 02 sổ tiết kiệm này nên chị Đ có trách nhiệm phải trả cho anh T số tiền 125.000.000đ.

- Về nợ chung, công sức: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: anh Đào Huy T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn chị Nguyễn Thị Đ cư trú tại xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

[2]. *Quan hệ hôn nhân*: anh Đào Huy T và chị Nguyễn Thị Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Cẩm Giàng vào ngày 20-12-2006, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung. Anh chị đã sống ly thân và không còn quan tâm nhau; nay cả hai xác định không còn tình cảm đã thống nhất ly hôn. Xét thấy mục đích hôn nhân của anh T chị Đ không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại, việc anh chị thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. *Về con chung*: anh T chị Đ xác nhận vợ chồng có 02 con chung và thống nhất sau ly hôn anh T chăm sóc nuôi dưỡng cháu Đào Huy Hoàng A, sinh ngày 16-10-2009; chị Đ chăm sóc nuôi dưỡng cháu Đào Thị Yến C, sinh ngày 10-7-2008. Xét ý kiến của anh chị về trách nhiệm chăm sóc nuôi con sau khi ly hôn là tự nguyện và đáp ứng được nguyện vọng của các con; phù hợp quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của các con chung sau ly hôn, HĐXX giao cháu Yến C cho anh T và giao cháu Hoàng A cho chị Đ có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi các con chung thành niên hoặc khi anh T chị Đ có yêu cầu khác. Do mỗi người nuôi dưỡng một con nên không ai phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai. Việc thăm nom con sau ly hôn, anh T và chị Đ phải thực hiện theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. *Về tài sản chung*:

[4.1]. Xét việc anh T rút yêu cầu giải quyết đối với xe máy Vision là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật, HĐXX chấp nhận.

[4.2]. Xét việc Nguyên đơn yêu cầu chia đôi số tiền tại 2 sổ tiết kiệm (tổng 250.000.000đ), HĐXX thấy rằng:

Thứ nhất: anh T giao nộp 2 sổ tiết kiệm gốc mang tên Nguyễn Thị Đ gửi tại Agribank Cẩm Giàng để Tòa án đối chiếu (01 sổ sổ thẻ AC 00032604741 mở ngày 17-02-2022 số tiền 100.000.000đ; 01 sổ sổ thẻ AC 00032604742 mở ngày 12-04-2022 số tiền 150.000.000đ); phù hợp với xác nhận của Agrink Cẩm Giàng tại Công văn số 207/NHNo.CG-TH ngày 29-3-2023 và Công văn số 435/NHNo.CG-TH ngày 14-7-2023, chị Nguyễn Thị Đ là chủ sở hữu của 2 sổ tiết kiệm trên.

Thứ hai: Thông qua các giấy chuyển quyền sở hữu thẻ tiết kiệm do Agribank Cẩm Giàng cung cấp thể hiện chị Nguyễn Thị L là chủ sở hữu của hai thẻ tiết kiệm với hai khoản tiền trên (khoản 100.000.000đ sổ phát hành ngày 17-02-2022; khoản 150.000.000đ sổ phát hành ngày 12-04-2022). Đến ngày 27-7-2022, chị L chuyển quyền sở hữu 02 thẻ tiết kiệm này cho chị Nguyễn Thị Đ; chính vì vậy chị Đ đã được đứng tên hai sổ tiết kiệm và thụ hưởng quyền lợi của hai khoản tiền trên kể từ ngày sổ phát hành (là sổ anh T đang quản lý). Đến ngày 07-11-2022 chị Đ báo mất 2 sổ. Ngày 23-11-22 chị Đ đến Ngân hàng làm lại 02 sổ tiết kiệm (01 sổ sổ thẻ AC 00035258124 số tiền 100.000.000đ; 01 sổ sổ thẻ 00035258125 số tiền 150.000.000đ); cùng ngày chị Đ đã tắt toán sổ 100.000.000đ; đồng thời chuyển nhượng sổ tiết kiệm 150.000.000đ sang cho bà Nguyễn Thị N mẹ đẻ. Tại Ngân hàng không có tài liệu thể hiện chị L chuyển quyền sở hữu hai sổ tiết kiệm sang tên chị Đ là nhờ chị Đ đứng tên hộ chị M.

Thứ ba: Xem xét 09 hóa đơn chuyển tiền do anh T giao nộp đều thể hiện người chuyển là chị Nguyễn Thị Đ, người nhận là chị Nguyễn Thị L. Tại phiên tòa anh T xác nhận số tiền trong hai sổ tiết kiệm đứng tên Nguyễn Thị Đ là tiền của vợ chồng trước đây ở Đài Loan gửi về Việt Nam nhờ chị L nhận giữ hộ; khi vợ chồng về nước chị L chuyển trả là phù hợp về sự kiện việc chị L chuyển quyền sở hữu 02 thẻ tiết kiệm.

Thứ tư: chị Đ lý giải toàn bộ số tiền này là của chị M (em gái chị) đang ở Đài Loan gửi về cho mẹ đẻ (là bà N); bà N tích góp lại rồi nhờ chị Nguyễn Thị L đứng tên 02 sổ tiết kiệm. Sau đó chị L chuẩn bị đi nước ngoài đã nhờ chị Đ đứng tên hộ 02 khoản tiền này nên chị khẳng định tổng 250.000.000đ trên 02 sổ đứng tên chị không phải là của vợ chồng nhưng chị Đ không đưa ra được tài liệu chứng minh 250.000.000đ tại 02 sổ tiết kiệm cất trong két sắt của vợ chồng do chị đứng tên hộ người khác, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Thứ năm: lời khai ngày 13-4-2023, bà N trình bày số tiền đó do bà cất giữ tích góp hộ chị M gửi về từ năm 2010 đến tháng 12/2022 mang toàn bộ tiền việt đi cùng chị L ra Ngân hàng và nhờ chị L đứng tên hộ 02 sổ; theo lời khai bà N thì 02 sổ tiết kiệm đứng tên chị L được mở phát hành vào tháng 12/2022. Đối chiếu hai sổ tiết kiệm đứng tên chị L do Ngân hàng cung cấp thể hiện từ ngày 17-02-2022 và 12-4-2022, chị L đã đứng tên hai sổ tiết kiệm với tổng số tiền 250.000.000đ rồi. Bà N còn xác nhận tổng số tiền này do chị M gửi về từ năm 2010 đến tháng 12/2022 nhưng chính lời khai của bà lại thừa nhận chị M đi Đài Loan tổng 06 năm, đến tháng 6/2024 chị M hết hạn về nước. Như vậy, lời khai của bà N có sự mâu thuẫn và không phù hợp về mặt thời gian.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định 02 sổ tiết kiệm tổng 250.000.000đ là tài sản chung của anh T chị Đ. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, số tiền này được chia đôi, anh T chị Đ, mỗi người được hưởng 125.000.000đ. Việc chị Đ đã tự chi tiêu và sử dụng khoản tiền chung của vợ chồng trong thời gian vợ chồng đang sống ly thân, chị Đ phải có trách nhiệm trả lại cho anh T.

[4.3]. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa và đánh giá các tài liệu đã thu thập, thấy rằng chị Đ đứng tên chủ sở hữu 02 sổ tiết kiệm được xác định là tài sản chung của vợ chồng; việc chị rút ra chi tiêu gì hay chuyển cho ai khi chưa được sự thống nhất của vợ chồng thì chị Đ phải chịu trách nhiệm về khoản tiền đó. Do vậy, tại phiên tòa HĐXX xác định chị L và bà N tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng trong vụ án.

[4.4]. Trong thời kỳ hôn nhân anh T chị Đ không vay nợ ai và không có tiền cho ai vay, HĐXX không phải giải quyết.

[4.5] Về án phí: yêu cầu ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn (anh T) phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn của anh T và chị Đ là tranh chấp dân sự có giá ngạch. Theo khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc anh T chị Đ phải chịu án phí chia tài sản tính trên giá trị tài sản mỗi người được hưởng. Giá trị tài sản anh T, chị Đ mỗi người được hưởng là 125.000.000đ, anh T chị Đ, mỗi người phải chịu 6.250.000đ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58; 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản

1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (anh Đào Huy T);

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Huy T và chị Nguyễn Thị Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Đào Huy Hoàng A, sinh ngày 16-10-2009 cho anh Đào Huy T; giao con chung Đào Thị Yến C, sinh ngày 10-7-2008 cho chị Nguyễn Thị Đ, trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung sau ly hôn đến khi các con chung thành niên hoặc khi anh T, chị Đ có yêu cầu khác. Anh T, chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh T, chị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh chị.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết một phần đối với tài sản là chiếc xe mô tô Vision.

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Đào Huy T và chị Nguyễn Thị Đ là 250.000.000đ chị Đ đang quản lý. Anh T, chị Đ, mỗi người được hưởng tài sản là 125.000.000đ. Chị Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả cho anh Đào Huy T 125.000.000đ (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: anh Đào Huy T phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà anh đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0001840 ngày 08-3-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Anh T, chị Đ, mỗi người phải chịu 6.250.000đ tiền án phí chia tài sản.

Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà anh đã nộp là 7.300.000đ. Hoàn trả anh T 1.050.000đ tại Biên lai thu số AA/2021/0001842 ngày 13-3-2023 tại

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương. Anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn và án phí chia tài sản.

Quyền kháng cáo:

Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Giang;
- Chi cục thi hành án huyện Cẩm Giang;
- UBND xã C để ghi vào sổ hộ tịch;
- Các đương sự;
- Lưu VP TA;
- Lưu hồ sơ vụ án.